TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** **----------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **_____**

Bản án số: 184/2022/KDTM -PT

Ngày: 20/10/2022

V/v : Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Linh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Tuấn

Bà Ngô Tuyết Băng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đỗ Thị Hạnh là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa*:** Bà Phan Thị Tình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 20/10/2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 117/2022/TLPT-KDTM ngày 17 tháng 08 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng tín dụng do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2022/KDTM-ST ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 418/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 08 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng X.**

Địa chỉ: phường N, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Nhật H – Phó Tổng giám đốc theo Giấy ủy quyền số 21/2022/GUQ-CB ngày 15/02/2022.

Người được uỷ quyền lại tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Hoài N, Ông Nguyễn Hồng Q, Ông Chu Hữu C theo Giấy ủy quyền số 109/2022/GUQ-CB ngày 13/05/2022. Ông N và ông C có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng X:* Luật sư Lê Hồng H – Hãng luật L và cộng sự – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

Bị đơn: **Công ty A.**

Địa chỉ: phường T, quận C, Hà Nội.

Địa chỉ hiện nay: phường M, quận N, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Quyết T - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Việt T – sinh năm: 1950.

2. Bà Trần Thị Đ – sinh năm: 1950 (vợ ông T)

3. Anh Nguyễn Việt D – sinh năm: 1986 (con trai ông T)

4. Chị Nguyễn Thị Thu T – sinh năm: 1987 (vợ anh T).

Địa chỉ: phường P, quận T, Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Việt D: Ông Nguyễn Thanh Đ, Trần Văn H, Nguyễn Thế T – Công ty Luật T– Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Ông Nguyễn Thanh Đ có mặt.

5. Ông Nguyễn Thác G – sinh năm: 1948.

6. Bà Lại Thị Thu H – sinh năm: 1953.

Địa chỉ: thị trấn T, huyện T, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, anh D, chị T, ông G, bà H: Ông Nguyễn Việt T; có mặt.

7. Tổng cục Đ

Địa chỉ: đường T, phường D, quận C, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H – Tổng cục trưởng.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Cao T – Vụ trưởng Vụ tài chính theo Giấy ủy quyền số 02/UQ-TCĐ ngày 24/03/2022; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng X trình bày:

Ngày 15/12/2009 Công ty A (sau đây gọi tắt là Công ty A), đã ký Hợp đồng tín dụng số 00351/HĐTD/TDH-2009 vay vốn Ngân hàng Đ (nay là Ngân hàng X) – Chi nhánh Hà Nội, chi tiết về khoản nợ vay như sau:

- Số tiền vay: 180.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tỷ đồng).

- Số tiền đã giải ngân: 180.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tỷ đồng), theo khế ước nhận nợ số 01/00351/HĐTD/TDH-2009 ngày 16/12/2009, khế ước nhận nợ số 02/00351/HĐTD/TDH-2009 ngày 07/07/2010 và khế ước nhận nợ số 03/00351/HĐTD/TDH-2009 ngày 07/12/2010.

- Mục đích vay: Trả tiền nhận chuyển giao quyền thu phí đường bộ có thời hạn 5 năm (60 tháng) tại Trạm thu phí HM, Km 393+400 Quốc lộ 1A, tỉnh Nghệ An thuộc Cục đường bộ - Bộ Giao thông vận tải.

- Lãi suất: 1,42%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

- Thời hạn vay: Từng lần, trung hạn.

- Tài sản bảo đảm:

Tài sản thứ 1: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0, tại tổ dân phố số 11, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai.

+ Chủ tài sản: ông Nguyễn Việt T – bà Trần Thị Đ.

+ Diện tích: 120 m^2. Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị.

+ Giấy tờ pháp lý: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 867889, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00086, do UBND huyện S, tỉnh Lào Cai cấp ngày 22/06/2010.

+ Chi tiết về việc thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 030.0011/HĐTC-2012, ngày 16/03/2012, số công chứng 192, quyển số 01/HĐGD-TP/CC.

+ Tài sản thế chấp được đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường) huyện S, tỉnh Lào Cai ngày 16/03/2012.

Tài sản thứ 2: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số II, tại Khu ao rau muống, thị trấn T, huyện T, thành phố Hà Nội.

+ Chủ tài sản: ông Nguyễn Thác G – bà Lại Thị Thu H.

+ Diện tích: 60 m^2. Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị.

+ Giấy tờ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 109342, số và sổ cấp giấy chứng nhận 00167, do UBND huyện T cấp ngày 08/03/2012.

+ Chi tiết về việc thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 030.0006/HĐTC-2012, ngày 08/03/2012, số công chứng 000274.2012/HĐTCBL, quyển số 01-TP/CC-SCC/IIDGD.

+ Tài sản thế chấp được đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường) huyện T, thành phố Hà Nội ngày 23/03/2012.

Tài sản thứ 3: Quyền sử dụng 200 m^2 đất ở tại tổ 9A, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai.

+ Chủ tài sản: anh Nguyễn Việt D.

+ Diện tích: 200 m^2. Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị.

+ Giấy tờ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 756756, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00217, do UBND huyện S, tỉnh Lào Cai cấp ngày 18/12/2014.

+ Chi tiết về việc thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0301812/2014/HĐTC, ngày 18/12/2014, số công chứng 3085, quyển số 09 TP/CC-SCC/HĐGD.

+ Tài sản thế chấp được đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường) huyện S, tỉnh Lào Cai ngày 18/12/2014.

Theo đơn khởi kiện tính đến hết ngày 30/06/2015, Công ty A còn nợ Ngân hàng X tổng số tiền: 51.930.727.316 đồng, bao gồm:

+ Nợ gốc: 7.209.810.000 đồng.

+ Nợ lãi trong hạn: 8.506.746.667 đồng.

+ Lãi phạt chậm trả lãi: 2.903.008.556 đồng.

+ Lãi quá hạn 33.311.162.094 đồng.

Sau khi tòa án thụ lý vụ án, qua kiểm tra, đối chiếu sổ sách lưu trữ của ngân hàng thì số nợ gốc đã được Công ty A thanh toán cho Ngân hàng X từ năm 2015, trước khi Ngân hàng X nộp đơn khởi kiện. Ngày 22/5/2020, Ngân hàng X đã rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với Công ty A:

- Rút yêu cầu buộc Công ty A phải thanh toán số tiền nợ gốc 7.209.810.000 đồng.

- Rút yêu cầu buộc Công ty A phải thanh toán số tiền lãi phạt chậm trả lãi: 2.903.008.556 đồng.

- Rút yêu cầu buộc Công ty A phải thanh toán cho Ngân hàng X số tiền phạt chậm trả lãi phát sinh kể từ ngày 01/07/2015 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ cho Ngân hàng X.

Công ty A vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 31/03/2012. Ngày 30/12/2015, Công ty A đã thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc đối với Ngân hàng X.

Tại đơn khởi kiện Ngân hàng X yêu cầu Công ty A thanh toán số tiền lãi quá hạn là 33.311.162.094 đồng, sau khi đối chiếu và tính lại chính xác. Nay Ngân hàng X yêu cầu Tòa án buộc Công ty A phải thanh toán cho Ngân hàng X số tiền cụ thể như sau:

1. Buộc Công ty A phải thanh toán một lần cho Ngân hàng X theo Hợp đồng tín dụng số 01/00351/HĐTD/TDH-2009 ngày 15/12/2009, tính đến ngày 06 tháng 4 năm 2022 nợ lãi trong hạn 8.506.746.667 đồng; nợ lãi quá hạn 30.622.412.722 đồng, tổng cộng là 39.129.159.389 đồng.

2. Nếu Công ty A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì đề nghị quý Tòa yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng thế chấp sau đây để thu hồi nợ cho Ngân hàng :

Tài sản thứ 1: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0, tại tổ dân phố số 11, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai.

+ Chủ tài sản: ông Nguyễn Việt T – bà Trần Thị Đ.

+ Diện tích: 120 m^2. Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị.

+ Giấy tờ pháp lý: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 867889, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00086, do UBND huyện S, tỉnh Lào Cai cấp ngày 22/06/2010.

+ Chi tiết về việc thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 030.0011/HĐTC-2012, ngày 16/03/2012, số công chứng 192, quyển số 01/HĐGD-TP/CC.

+ Tài sản thế chấp được đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường) huyện S, tỉnh Lào Cai ngày 16/03/2012.

Tài sản thứ 2: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số II, tại Khu ao rau muống, thị trấn T, huyện T, thành phố Hà Nội.

+ Chủ tài sản: ông Nguyễn Thác G – bà Lại Thị Thu H.

+ Diện tích: 60 m^2. Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị.

+ Giấy tờ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 109342, số và sổ cấp giấy chứng nhận 00167, do UBND huyện T cấp ngày 08/03/2012.

+ Chi tiết về việc thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 030.0006/HĐTC-2012, ngày 08/03/2012, số công chứng 000274.2012/HĐTCBL, quyển số 01-TP/CC-SCC/IIDGD.

+ Tài sản thế chấp được đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường) huyện T, thành phố Hà Nội ngày 23/03/2012.

Tài sản thứ 3: Quyền sử dụng 200 m^2 đất ở tại thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai.

+ Chủ tài sản: anh Nguyễn Việt D.

+ Diện tích: 200 m^2. Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị.

+ Giấy tờ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 756756, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00217, do UBND huyện S, tỉnh Lào Cai cấp ngày 18/12/2014.

+ Chi tiết về việc thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0301812/2014/HĐTC, ngày 18/12/2014, số công chứng 3085, quyển số 09 TP/CC-SCC/HĐGD.

+ Tài sản thế chấp được đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường) huyện S, tỉnh Lào Cai ngày 18/12/2014.

Trường hợp sau khi kê biên, phát mại ba tài sản bảo đảm nêu trên mà không đủ thanh toán cho khoản nợ thì yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiếp tục xác minh kê biên, phát mại các tài sản khác của Công ty Ađến khi thanh toán xong hết các khoản nợ.

Ngân hàng X không chấp nhận đề nghị của Công ty A về việc áp dụng trường hợp bất khả kháng đối với việc không thanh toán của Công ty A cho Ngân hàng X.

Đối với yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc đề nghị Tòa án tuyên buộc Ngân hàng X trả lại tài sản là 3 nhà đất của 3 gia đình ông Nguyễn Việt T, bà Trần Thị Đ, anh Nguyễn Việt D, chị Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Thác G, bà Lại Thị Thu H, Ngân hàng X có ý kiến như sau: Ngân hàng X đã làm đúng, đầy đủ các thủ tục pháp luật về việc nhận thế chấp các tài sản, có đăng ký giao dịch bảo đảm, việc thế chấp là thể hiện ý chí tự nguyện và có trách nhiệm đảm bảo cho toàn bộ khoản nợ của Công ty A trên thực tế chứ không chỉ bảo lãnh cho Công ty A 11,250 tỷ đồng để thực hiện Hợp đồng chuyển giao quyền thu phí trạm thu phí HM theo Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Ngân hàng X nhất trí và không có ý kiến gì đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về rút yêu cầu độc lập tuyên bố Hợp đồng tín dụng số 00351/HĐTD/TDH-2009 ngày 15/12/2009 và Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 00073/ HĐCBL ký ngày 15/12/2009 vô hiệu.

2. Bị đơn - Công ty A trình bày:

Ngày 27 tháng 11 năm 2009 Công ty A và Cục Đ có ký kết Hợp đồng số 26/ HĐ-CĐBVN theo đó Cục Đ chuyển giao quyền thu phí đường bộ tại Trạm thu phí HM, km 393+ 400, quốc lộ 1A tỉnh Nghệ An cho bên Công ty A trong thời hạn 05 năm.

Ngày 15 tháng 12 năm 2009, Công ty A, đã ký Hợp đồng tín dụng số 00351/HĐTD/TDH-2009 vay vốn Ngân hàng Đ (nay là Ngân hàng X) – Chi nhánh Hà Nội, số tiền vay là 180.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tỷ đồng). Mục đích vay: Trả tiền nhận chuyển giao quyền thu phí đường bộ có thời hạn 5 năm (60 tháng) tại Trạm thu phí HM, Km 393+400 Quốc lộ 1A, tỉnh Nghệ An thuộc Cục đường bộ - Bộ Giao thông vận tải. Tài sản bảo đảm là Quyền thu phí đường bộ có thời hạn 5 năm (60 tháng) tại Trạm thu phí HM, Km 393+400 Quốc lộ 1A, tỉnh Nghệ An.

Công ty A không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X vì những lý do sau:

- Công ty A được miễn trừ toàn bộ nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý phát sinh theo Hợp đồng tín dụng và các Phụ lục Hợp đồng do xảy ra sự kiện bất khả kháng:

Ngày 13/03/2012 Chính phủ ban hành Nghị định 18/2012/NĐ-CP thành lập Quỹ bảo trì đường bộ, theo đó xóa bỏ các trạm thu phí trên đường bộ, trong đó có trạm thu phí HM. Ngày 28/12/2012 Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2250/TTg-KTN giao Bộ Giao thông Vận tải: "*dừng thu xóa bỏ các trạm thu phí sử dụng đường bộ từ 01/01/2013".* Việc giải quyết đền bù, xóa bỏ trạm thu phí HM của Bộ Giao thông Vận tải và Tổng cục Đ kéo dài 03 năm từ năm 2013 đến 2015.

Tháng 6/2014, theo yêu cầu dỡ bỏ trạm thu phí HM của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải (văn bản số 7749/BGTVT-QLXD ngày 23/6/2014), Ngân hàng X đã chấp thuận

để Công ty A bàn giao trạm thu phí HM cho Tổng cục Đ, xóa bỏ trạm vào tháng 7/2014. Đây là thời điểm Ngân hàng X đã giải chấp tài sản thế chấp quyền thu phí trạm thu phí HM do Ngân hàng đang nắm giữ với giá trị 225 tỷ đồng, nhưng chưa giải chấp tài sản thế chấp của người dân cho Nhà đầu tư mượn làm tài sản thế chấp giá trị 11,250 tỷ đồng.

Từ tháng 10/2014 đến tháng 6/2015 Công ty A đã nhận thanh toán tiền đền bù giá mua lại quyền thu phí trạm thu phí HM và đã chuyển thanh toán trả gốc và lãi vay cho Ngân hàng X. Với số tiền thanh toán của Công ty A từ doanh thu thu phí và từ tiền đền bù, Ngân hàng X đã nhận đủ tiền gốc cho vay 180 tỷ đồng và lãi vay 61.663.000.000 đồng. Khi nhận tiền thanh toán đền bù, Ngân hàng X không có phản đối, khiếu nại gì với Công ty A cũng như với Tổng cục Đ và Bộ Giao thông Vận tải. Như vậy, trạm thu phí HM bị dừng thu, xóa bỏ trước thời hạn theo Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là sự kiện bất khả kháng đối với các bên.

Khi Nhà đầu tư, đại diện là Công ty A và Ngân hàng Đ (nay là Ngân hàng X) ký Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng bảo lãnh để thực hiện Hợp đồng chuyển giao quyền thu phí trạm thu phí HM các bên đều không lường trước được việc Nhà nước thay đổi chính sách, xóa bỏ các trạm thu phí đường bộ, trong đó có trạm thu phí HM để lập Quỹ bảo trì đường bộ. Trạm thu phí HM bị dừng thu, xóa bỏ trước thời hạn theo Nghị định của Chính phủ và Quyết định của Bộ Giao thông Vận tải làm phá vỡ toàn bộ kế hoạch kinh doanh của nhà đầu tư là Công ty A, trong đó có kế hoạch tài chính vay vốn ngân hàng. Theo kế hoạch, doanh thu và lợi nhuận của Nhà đầu tư sẽ tập trung ở những năm cuối của dự án do lưu lượng xe tăng trưởng cao hơn nhiều so với những năm đầu của dự án (thời gian của dự án là 6,5 năm, bao gồm 5 năm theo hợp đồng đã ký và 1,5 năm kéo dài do trượt giá theo quy định).

Để giải quyết đền bù, khắc phục thiệt hại do xóa bỏ trạm thu phí HM trước thời hạn, từ tháng 5/2013 Công ty A đã có văn bản đề xuất Bộ Giao thông Vận tải đền bù giá mua lại theo chi phí thực tế đã bỏ ra, bao gồm chi phí tài chính vay Ngân hàng và chi phí sản xuất, quản lý của doanh nghiệp, đây là phương pháp tính thực tế, khách quan, được áp dụng trong đền bù khi Nhà nước trưng dụng, trưng thu tài sản. Tuy nhiên, yêu cầu của Công ty A không được giải quyết, mức giá đền bù thực tế thấp hơn 36 tỷ đồng so với phương án đề xuất. Đây là thiệt hại lớn về tài chính mà cả Công ty A và Ngân hàng đều không tính toán và lường trước được khi ký kết Hợp đồng tín dụng.

Ngay khi Chính phủ và Bộ Giao thông Vận tải có yêu cầu dừng thu, xóa bỏ trạm thu phí HM, Công ty A đã thông báo cho Ngân hàng X biết và phối hợp với công ty trong quá trình giải quyết đền bù giá mua lại trạm thu phí HM. Quá trình giải quyết đền bù kéo dài, gặp rất nhiều khó khăn phức tạp, Công ty A đã nỗ lực, kiên trì, áp dụng mọi biện pháp trong tổ chức quản lý trạm thu phí khi các chủ phương tiện phản đối không chịu mua vé qua trạm khi biết có Nghị định của Chính phủ. Trong hai năm 2013, 2014 doanh thu thu phí bị sụt giảm nghiêm trọng, có thời điểm Nhà đầu tư phải dùng vốn tự có để trả lãi vay Ngân hàng.

Về nghĩa vụ tài chính với Hợp đồng tín dụng, ngoài doanh thu thu phí, Công ty A đã chuyển tiền đền bù giá mua lại quyền thu phí trạm thu phí HM để trả nợ gốc và lãi vay cho Ngân hàng X. Kết quả đến 31/12/2015, Ngân hàng X đã nhận đủ tiền gốc cho vay 180 tỷ đồng, lãi vay 61.663.000.000 đồng và được Tổng cục Đ giải tỏa thư cấp bảo

lãnh thực hiện hợp đồng từ tháng 7/2014. Công ty A bị thua lỗ nặng nề dẫn tới phải tạm ngừng hoạt động từ năm 2016 tới nay.

Đối chiếu với các quy định tại Điều 156.1 Bộ Luật dân sự 2015 thì: "*Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép*"; và Điều 351.2 Bộ Luật dân sự 2015 quy định: "*Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*". Ngoài ra, Điều 294.1 Bộ Luật thương mại 2005 còn quy định: "*Bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau: b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng; ... d) Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng*", cho thấy Công ty A trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng X đã gặp phải sự kiện bất khả kháng do chính sách pháp luật thay đổi, trạm thu phí bị xóa bỏ trước thời hạn theo Nghị định của Chính phủ và Quyết định của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty A cũng đã nỗ lực thực hiện mọi biện pháp cần thiết trong điều kiện cho phép để khắc phục hậu quả, đặc biệt là về nghĩa vụ tài chính đã dồn tiền thu phí và tiền đền bù để thanh toán trả nợ gốc vay và lãi vay Ngân hàng X. Cụ thể là khi dừng thu phí, xóa bỏ trạm thu phí HM, số liệu tài chính của hợp đồng đã được Tổng cục Đ kiểm toán để phục vụ việc đền bù giá mua lại. Doanh thu và chi phí của Hợp đồng chuyển giao quyền thu phí trạm HM (giá trị 225 tỷ đồng) như sau:

Tổng doanh thu: 324,594 tỷ đồng

Tổng chi phí: 324,594 tỷ đồng

- Trả vốn vay Ngân hàng: 241,663 tỷ đồng

+ Gốc vay: 180,000 tỷ đồng

+ Lãi vay: 61,663 tỷ đồng (=34,26% gốc vay)

- Chi phí Nhà đầu tư phân bổ: 82,931 tỷ đồng

+ Hoàn vốn đối ứng (trả Cục Đ): 45,000 tỷ đồng

+ Chi phí trực tiếp thu của trạm: 23,600 tỷ đồng (=7,27% doanh thu)

+ Chi phí Quản lý doanh nghiệp + trực tiếp khác: 14,331 tỷ đồng (=4,4% doanh thu)

- Lỗ của Nhà đầu tư: 23,000 tỷ đồng

Qua số liệu trên cho thấy khi trạm thu phí HM bị xóa bỏ trước thời hạn, trong điều kiện khó khăn và thiệt hại do rủi ro chính sách, Công ty A đã nỗ lực tập trung doanh thu và tiền đền bù là để thanh toán trả gốc và lãi cho Ngân hàng X. Kết quả Ngân hàng X đã nhận đủ tiền gốc vay 180 tỷ đồng, lãi vay 61.663.000.000 đồng (đạt lãi suất bình quân tương đương 10% năm), Tổng cục Đ cũng đã giải tỏa thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng ngay từ năm 2014, trong khi Công ty A bị thua lỗ nặng nề, trừ khoản chi phí đối ứng trả Tổng cục Đ và chi phí trực tiếp tổ chức thu, số còn lại trích không đủ cho chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác. Trong điều kiện như vậy, việc Ngân hàng X

không giải chấp tài sản thế chấp còn lại, là tài sản đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng khi các bên đều gặp sự kiện bất khả kháng là hoàn toàn vô lý, không phù hợp với các quy định.

Ngoài ra, Ngân hàng X đã không thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn của người giữ tài sản thế chấp khi không có ý kiến kịp thời, xác đáng với Tổng cục Đ và Bộ Giao thông Vận tải về thủ tục xóa bỏ trạm và giải quyết đền bù giá mua lại quyền thu phí trạm thu phí HM. Nếu Ngân hàng không đồng ý với việc mua bán tài sản do mình cầm giữ thì Tổng cục Đ và Bộ Giao thông Vận tải không thể o ép Công ty A xóa bỏ trạm thu phí HM được. Thực tế Ngân hàng đã biết và chấp thuận giải chấp tài sản quyền thu phí trạm thu phí HM, cũng như đã nhận tiền thanh toán thông qua đền bù, đồng nghĩa với việc Ngân hàng phải chấp nhận, chia sẻ thiệt hại với nhà đầu tư và giải chấp tài sản thế chấp còn lại, là sở hữu của người dân.

Công ty A đề nghị Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy bác tất cả các yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X.

Nhất trí và không có ý kiến gì đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về rút yêu cầu độc lập tuyên bố bố Hợp đồng tín dụng số 00351/HĐTD/TDH-2009 và Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 00073/ HĐCBL ký ngày 15/12/2009 vô hiệu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1: Ông Nguyễn Việt T đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Trần Thị Đ, anh Nguyễn Việt D, chị Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Thác G và bà Lại Thị Thu H trình bày:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của 3 gia đình, thay thế cho Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty Đầu tư H (sau đây gọi tắt là Công ty H), chỉ có nghĩa vụ bảo đảm cho Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất 1305,62m^2 đất của Công ty H, là Hợp đồng ban đầu, chỉ có nghĩa vụ bảo đảm cho Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Tháng 11 và 12/2009, sau khi thắng thầu, Công ty A, thành viên lãnh đạo 3 công ty trong Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (Công ty A, Công ty H, Công ty T– sau đây gọi là Công ty T) đã làm thủ tục thế chấp tài sản để Ngân hàng Đ - chi nhánh Hà Nội (Ngân hàng Đ) cấp thư "*Bảo lãnh thực hiện hợp đồng*" cho Hợp đồng chuyển giao quyền thu phí trạm thu phí HM:

- Ngày 7/11/2009, Công ty A có văn bản số 218/AS/DA gửi Công ty H đề nghị hỗ trợ dùng tài sản 1305,62m^2 đất của Công ty H tại xã M, huyện H làm tài sản thế chấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

- Ngày 27/12/2009, Công ty A có "*Giấy đề nghị bảo lãnh thực hiện hợp đồng*" gửi Ngân hàng Đ đề nghị cấp tín dụng dưới hình thức thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Cục Đ.

- Ngày 07/12/2009, Ngân hàng Đ phát hành thư *"Bảo lãnh thực hiện hợp đồng*" gửi Cục Đ, với giá trị bảo lãnh là 11,250 tỷ đồng, thời hạn bảo lãnh *từ 16/12/2009 đến 01/01/2015*.

Ngày 07/12/2009, Công ty H, Công ty A và Ngân hàng Đ ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất với các nội dung: Tài sản thế chấp Quyền sử dụng đất là thửa đất 1305,62m^2 tại phường M, quận H của Công ty H; Nghĩa vụ được bảo đảm: bảo lãnh cho Công ty A để thực hiện Hợp đồng chuyển giao quyền thu phí trạm thu phí HM theo Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng; Thời hạn thế chấp: 60 tháng tính từ ngày ký hợp đồng.

Ngày 15/12/2012, Công ty A và Ngân hàng Đ ký Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 00073/2009/HĐCBL thực hiện hợp đồng, với các nội dung quy định tại Điều 1: Mục đích bảo lãnh: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng; Nội dung bảo lãnh: Hợp đồng chuyển giao quyền thu phí trạm thu phí HM thời hạn 5 năm; Số tiền bảo lãnh: 11,250 tỷ đồng; Thời hạn bảo lãnh: từ 16/12/2009 đến 01/5/2015. Nghĩa vụ được bảo lãnh Điều 4 của hợp đồng ghi: "Tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng: 1.305,62m^2 đất; Số sổ AI 225746; Tờ bản đồ số 00 do Công ty H làm chủ sử dụng".

Như vậy, thể hiện bằng quá trình xác lập và nội dung hợp đồng, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất 1305,62m^2 đất của Công ty H, từ nguồn gốc xuất xứ, giá trị, mục đích, nội dung và thời hạn thế chấp xác định có nghĩa vụ duy nhất là bảo đảm cho Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng chuyển giao quyền thu phí trạm thu phí HM.

Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất 380m^2 của 3 gia đình thay thế cho Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất 1305,62m^2 của Công ty H cũng chỉ có nghĩa vụ bảo đảm cho Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng*:* Do Công ty H rút khỏi Hợp đồng Hợp tác kinh doanh và chuyển nhượng toàn bộ tại Công ty đầu tư HM cho Công ty T, tháng 01 và 02/2012 Công ty H có văn bản số 17/ICID/DAHM ngày 24/1/2012 và số 25/ICID-CV ngày 25/2/2012 gửi Công ty T yêu cầu đưa Tài sản thế chấp của mình để thay thế Tài sản thế chấp Quyền sử dụng đất của Công ty H tại Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng chuyển giao quyền thu phí trạm thu phí HM (văn bản số 25/ICID-CV ngày 25/2/2012 của Công ty H ghi: "*Công ty T có trách nhiệm làm việc với Ngân hàng Đ-chi nhánh Hà Nội giải chấp cho phần bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho trạm thu phí HM mà Công ty H dùng tài sản của mình bảo lãnh cho Công ty A trước đây giá trị 11,6 tỷ đồng*".

Trên cơ sở "*Biên bản cam kết mượn Tài sản bảo đảm*" ký kết với Công ty T, ngày 10/3 và 16/3/2012 bà Trần Thị Đ – ông Nguyễn Việt T, anh Nguyễn Việt D – chị Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Thác G – bà Lại Thị Thu H đã ký 3 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất với Ngân hàng Đ thế chấp 3 thửa đất diện tích 380m^2 tại thị trấn Tvà thị trấn S với tổng số tiền được bảo đảm là: 11,272 tỷ đồng.

Nghĩa vụ được bảo đảm của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất Điều 2 của Hợp đồng ghi: "*theo các hợp đồng hạn mức cấp tín dụng/hợp đồng tín dụng/hợp đồng bảo lãnh*" (Ở đây Điều 2 đã sử dụng câu theo hợp đồng theo mẫu (mẫu số 02/HĐTC QSDĐTSGLVĐNTB), trong 3 loại hợp đồng được nêu ra; chỉ có Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng có tham chiếu đến Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của 3 gia đình, các hợp đồng khác không có hoặc có nhưng không tham chiếu).

Thời hạn thế chấp: Điều 3.2 ghi: "*Thời hạn thế chấp tài sản nêu trên là 05 năm tính từ ngày Bên vay/Bên được cấp tín dụng nhận được khoản vay đầu tiên*" (ngày

16/12/2009), bằng đúng thời hạn 05 năm bảo lãnh thực hiện hợp đồng và hiệu lực của Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Như vậy từ nguồn gốc xuất xứ, quá trình xác lập, nội dung, tính chất, giá trị, nghĩa vụ bảo đảm và thời hạn thế chấp đều thể hiện Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của 3 gia đình chỉ có nghĩa vụ bảo đảm cho Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Theo quy định tại Điều 2, Hợp đồng thế chấp không có nghĩa vụ bảo đảm cho các hợp đồng cấp hạn mức tín dụng (thực tế không có), hợp đồng tín dụng (có nhưng không tham chiếu Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất), việc giải thích hợp đồng, đề nghị áp dụng Điều 407, 409 Bộ Luật dân sự 2005, Điều 404, 405 Bộ Luật dân sự 2015 để phán quyết.

Hợp đồng tín dụng cấp vốn vay của Ngân hàng Đ không tham chiếu (không được bảo đảm) bởi Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà tham chiếu Hợp đồng thế chấp quyền tài sản trạm thu phí HM.

Tài sản bảo đảm tiền vay của Hợp đồng tín dụng số 000351/HĐTD-TDH-2009 cấp vốn vay là Quyền thu phí trạm thu phí HM: Ngày 15/12/2009, Ngân hàng Đ ký với Công ty A Hợp đồng tín dụng số 000351/HĐTD-TDH-2009 cấp vốn vay 180 tỷ đồng. Về hình thức bảo đảm tiền vay, Điều 5 Hợp đồng tín dụng ghi: "*Tài sản bảo đảm là Quyền thu phí trạm thu phí HM"; "Việc bảo đảm tiền vay thực hiện với hình thức Hợp đồng bảo đảm tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay*".

Ngày 16/12/2009, Công ty A đã ký với Ngân hàng Đ Hợp đồng thế chấp quyền tài sản quyền thu phí trạm thu phí HM số 006858 với tổng giá trị tài sản thế chấp 225 tỷ đồng, Ngân hàng cấp cho Công ty A hạn mức tín dụng 180,0 tỷ đồng, đúng với định chế cho vay bằng 80% giá trị tài sản bảo đảm (225 tỷ đồng x 80% = 180 tỷ đồng).

Không có bất cứ hợp đồng sửa đổi, bổ sung, phụ lục hợp đồng nào làm tăng nghĩa vụ bảo đảm của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty H và của 3 gia đình.

Khoản 2 Điều 9 của Hợp đồng tín dụng số 000351/HĐTD-TDH-2009 ngày 15/12/2009 quy định: "*Việc sửa đổi bổ xung các điều khoản của Hợp đồng này phải được cả hai Bên ký phụ lục Hợp đồng tín dụng, những sửa đổi, bổ xung đó có hiệu lực thay thế, bổ xung điều khoản tương ứng trong Hợp đồng này".* Ngày 07/4/2010 và ngày 02/7/2012 Ngân hàng Đ và Công ty A ký 02 phụ lục Hợp đồng tín dụng số 01/000351 và số 02/00035/HĐTD-TDH-2009, tuy nhiên nội dung của cả 2 phụ lục chỉ là điều chỉnh lãi suất tiền vay (lên 1,2% tháng và 1,42% tháng).

Ngoài 02 phụ lục hợp đồng trên, trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng cũng như Hợp đồng cấp bảo lãnh và Hợp đồng thế chấp Ngân hàng, bên vay và bên thế chấp Quyền sử dụng đất không có bất cứ phụ lục Hợp đồng nào ràng buộc, làm tăng nghĩa vụ bảo đảm của Tài sản thế chấp Quyền sử dụng đất của Công ty H, sau là của 3 gia đình.

Như vậy, cả về hình thức, nội dung và giá trị quy định trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền thu phí và Hợp đồng tín dụng cấp vốn vay giữa Ngân hàng Đ và Công ty A đều thể hiện Hợp đồng tín dụng chỉ có 01 tài sản bảo đảm duy nhất là quyền thu phí trạm thu phí HM, Hợp đồng tín dụng chính và các phụ lục Hợp đồng tín dụng không tham chiếu, không đề cập đến tài sản bảo đảm thứ 2 là Hợp đồng thế chấp

quyền sử dụng đất không làm tăng nghĩa vụ bảo đảm Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty H và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của 3 gia đình, cả về nội dung và giá trị bảo đảm và cả về thời hạn thế chấp của hợp đồng.

Thời hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng và thời hạn thế chấp của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đã kết thúc từ 01/01/2015.

Theo quy định tại Thư "*Bảo lãnh thực hiện hợp đồng*" và "*Hợp đồng cấp bảo lãnh*" thời hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng quy định là 5 năm, kết thúc vào 01/01/2015.

Theo quy định tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty H, sau là Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của 3 gia đình, thời hạn thế chấp là 5 năm, kết thúc vào 16/12/2014.

Theo thực tế thực hiện, tháng 10/2014 Tổng cục Đ thu hồi, xóa bỏ trạm thu phí HM, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng tự động giải tỏa, hết hiệu lực, đây chính là thời điểm Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng kết thúc và nghĩa vụ bảo đảm của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của 3 gia đình chấm dứt.

Như vậy, dựa trên căn cứ pháp lý về xác lập hợp đồng, theo quy định thời hạn thế chấp tại Hợp đồng và theo thực tế thực hiện, thời hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng chuyển giao quyền thu phí trạm thu phí HM đều đã kết thúc, thời gian đến nay đã 6 năm và trên 6 năm.

Với các văn bản, chứng lý đưa ra cùng với tất cả các nội dung trình bày trên, tôi cho rằng hoàn toàn có đầy đủ cơ sở pháp lý xác định tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty H, sau là Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của 3 gia đình ông Nguyễn Việt T - bà Trần Thị Đ, anh Nguyễn Việt D – chị Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Thác G – bà Lại Thị Thu H có giá trị bảo đảm 11.250.000.000 đồng, chỉ có nghĩa vụ bảo đảm duy nhất cho Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Công ty A. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của 3 gia đình không có nghĩa vụ bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng cấp vốn vay 180 tỷ đồng, Hợp đồng tín dụng cấp vốn vay 180 tỷ đồng đã được bảo đảm bằng tài sản bảo đảm duy nhất là quyền thu phí trạm thu phí HM, có giá trị tài sản 225 tỷ đồng. Thời hạn của Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng đã kết thúc, thời hạn thế chấp của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cũng kết thúc, nghĩa vụ bảo đảm của Tài sản thế chấp được hoàn thành. Theo quy định Điều 357 của Bộ Luật dân sự năm 2005, Điều 372.1 của Bộ Luật dân sự năm 2015 thì nghĩa vụ của tài sản thế chấp quyền sử dụng đất của 3 gia đình chấm dứt do nghĩa vụ bảo đảm đã hoàn thành. Việc Ngân hàng X không giải chấp, trả lại giấy tờ gốc sở hữu tài sản của 3 gia đình, quá thời hạn tính từ tháng 12/2014 đến nay đã 6 năm, là việc làm trái với quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án tuyên buộc Ngân hàng X trả lại tài sản là 3 thửa đất của 3 gia đình:

Tài sản thứ 1 là: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0, tại tổ dân phố số 11, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai; Chủ tài sản: ông Nguyễn Việt T – bà Trần Thị Đ; Diện tích: 120 m^2; theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 867889, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00086, do UBND huyện S, tỉnh Lào Cai cấp ngày 22/06/2010.

Tài sản thứ 2: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số II, tại Khu ao rau muống, thị trấn T, huyện T, thành phố Hà Nội; Chủ tài sản: ông Nguyễn Thác G – bà Lại Thị Thu H; Diện tích: 60 m^2; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 109342, số và sổ cấp giấy chứng nhận 00167, do UBND huyện T cấp ngày 08/03/2012.

Tài sản thứ 3: Quyền sử dụng 200 m^2 đất ở tại tổ 9A, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai; Chủ tài sản: anh Nguyễn Việt D – chị Nguyễn Thị Thu T; Diện tích: 200 m^2.

Chúng tôi - những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xin rút yêu cầu độc lập tuyên bố bố Hợp đồng tín dụng số 00351/HĐTD/TDH-2009 và Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 00073/ HĐCBL ký ngày 15/12/2009 vô hiệu.

3.2: Tổng cục Đ do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Đối với vụ án tranh chấp Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng X và Công ty A. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Tổng cục Đ có ý kiến như sau:

Ngày 13/3/2012, Chính phủ ban hành Nghị định số 18/2012/NĐ-CP về Quỹ bảo trì đường bộ, theo đó phí sử dụng đường bộ được thu hàng năm trên đầu phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, Quỹ bảo trì đường bộ được thực hiện từ ngày 01/01/2013. Ngày 28/12/2012, Thủ tướng Chính phủ có Văn bản số 2250/TTg-KTN về việc xử lý, xắp xếp lại các trạm thu phí đường bộ khi Quỹ bảo trì đường bộ đi vào hoạt động. Bộ Giao thông vận tải đã họp bàn xử lý các trạm thu phí theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và có Thông báo số 17/TB-BGTVT ngày 07/01/2013. Tại Thông báo này, Bộ Giao thông vận tải đã giao Tổng cục Đ làm việc với các đơn vị nhận quyền thu phí tại các trạm HM và Bàn Thạch QL1, trạm BC QL18 để thống nhất phương án xử lý, báo cáo Bộ Giao thông vận tải phương án xử lý.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Giao thông vận tải về việc mua lại quyền thu phí khi Quỹ bảo trì đường bộ đi vào hoạt động (từ ngày 01/01/2013) không để nhân dân phải đóng phí chồng phí, Tổng cục Đ đã nỗ lực, nhiều lần họp đàm phán với Công ty A để thống nhất giá mua lại quyền thu phí trạm thu phí HM và BC. Sau các lần đàm phán, Tổng cục Đ đều có văn bản báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Bộ Giao thông vận tải.

Căn cứ ý kiến đề nghị của Công ty A tại Văn bản số 102/AS.QLTP/2014 ngày 26/6/2014 và ý kiến thống nhất tại cuộc họp ngày 05/7/2014, hai bên đã thống nhất tổng số tiền mua lại quyền thu phí của hai trạm thu phí BC QL18 và trạm thu phí HM QL1 là 321.032.000.000 đồng (Trong đó: giá mua lại Trạm thu phí BC là: 206.152.000.000 đồng; giá mua lại trạm HM là: 114.880.000.000 đồng). Số tiền Nhà nước còn phải trả cho Công ty A = 321.032.000.000 đồng - (trừ) số tiền Quỹ Bảo trì đường bộ Trung ương đã trả cho Công ty A từ ngày 15/10/2013 đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận giá mua lại quyền thu phí của hai trạm thu phí HM và BC.

Trên cơ sở kết quả thống nhất giá mua lại quyền thu phí hai trạm thu phí HM và BC, ý kiến đề nghị của Công ty A tại Văn bản số 102/AS.QLTP/2014 ngày 26/6/2014, Tổng cục Đ đã báo cáo Bộ Giao thông vận tải tại văn bản số 3265/TCĐBVN-TC ngày

07/7/2014. Ngày 08/7/2014, Bộ Giao thông vận tải đã có văn bản số 8222/BGTVT-TC báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 22/7/2014, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 5795/VPCP-KTN gửi Bộ Giao thông vận tải về ý kiến của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải như sau "*Đồng ý về nguyên tắc việc mua lại 02 trạm thu phí như đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại văn bản nêu trên. Bộ Giao thông vận tải trao đổi thống nhất với Bộ Tài chính và quyết định giá mua lại trên cơ sở thống nhất với Nhà đầu tư*".

Ngày 12/8/2014, Bộ Tài chính có văn bản số 11224/BTC-QLCS gửi Bộ Giao thông vận tải ý kiến như sau "*Đề nghị Bộ Giao thông vận tải rà soát, xác định chính xác: (i) giá mua lại quyền thu phí đối với thời gian còn lại của 02 trạm thu phí HM và Bãi Cháy; (ii) số tiền Quỹ bảo trì đường bộ Trung ương đã trả cho Công ty A từ ngày 15/10/2013 đến thời điểm Thủ tướng Chính phủ có văn bản chấp thuận giá mua lại quyền thu phí của 02 trạm để khấu trừ vào giá mua lại quyền thu phí. Trên cơ sở đó Bộ Giao thông vận tải quyết định giá mua lại 02 trạm thu phí HM và BC theo đúng ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải tại Công văn số 5795/VPCP-KTN Ngày 22/7/2014 của Văn phòng Chính phủ*".

Như vậy việc mua lại quyền thu phí trạm thu phí HM và BC đã được Tổng cục Đ thực hiện theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải và thỏa thuận giữa hai bên và đúng giá trị mua lại đã được hai bên thống nhất.

Căn cứ giá mua lại quyền thu phí trạm thu phí HM và BC đã được Tổng cục Đ và Công ty A thống nhất, ngày 29/9/2014, Văn phòng Quỹ bảo trì đường bộ Trung ương, Tổng cục Đ và Công ty A đã họp thống nhất kế hoạch trả tiền mua lại quyền thu phí 02 trạm thu phí HM và BC cho Công ty A.

Theo kế hoạch trả tiền đã thống nhất, Quỹ bảo trì đường bộ Trung ương đã thanh toán cho Công ty A như sau:

- Ngày 24/10/2014: 46.795.302.196 đồng;

- Ngày 11/12/2014: 46.795.302.196 đồng;

- Ngày 06/02/2015: 93.590.604.394 đồng.

Tổng cộng: 187.181.208.786 đồng (321.032.000.000 đồng - 133.582.515.000 đồng tiền đã trả trong giai đoạn 15/10/2013 đến ngày 14/8/2014 - 268.276.214 đồng tiền Công ty A không trả cho chủ phương tiện đã mua vé tháng).

Kết quả tại các cuộc đàm phán với Công ty A đều được Tổng cục Đ báo cáo Bộ Giao thông vận tải để xin ý kiến chỉ đạo. Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Đ tiếp tục thực hiện đàm phán với Công ty A để thống nhất, trên cơ sở đó báo cáo Bộ Giao thông vận tải quyết định giá mua lại quyền thu phí đối với thời gian thu phí còn lại của trạm thu phí HM và BC. Tại Quyết định số 4703/QĐ-BGTVT ngày 31/12/2015, Bộ Giao thông vận tải đã quyết định giá mua lại quyền thu phí đối với thời gian thu phí còn lại của trạm thu phí HM và BC trên Quốc lộ 18 là 321.032.000.000 đồng, quyết định số 4703/QĐ-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ Giao thông vận tải căn cứ vào biên bản thỏa thuận ngày 05/7/2014 (trong đó Trạm HM là 114.880.000.000 đồng; Trạm BC là 206.152.000.000 đồng). Như vậy việc thanh toán tiền mua lại quyền

thu phí cho Công ty A đã thực hiện theo đúng thỏa thuận giữa hai bên và đúng giá trị mua lại đã được hai bên thống nhất. Công ty A không đồng ý với thỏa thuận trên, Công ty A đã khởi kiện Tổng cục Đ yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận ngày 05/7/2014 vô hiệu. Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy đã giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty A tại bản án số 03 ngày 26 tháng 01 năm 2022 (hiện Tổng cục Đ đã có Đơn kháng cáo đối với bản án trên). Đối với vụ án tranh chấp Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng X và Công ty A thì Công ty A có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân hàng X theo Hợp đồng tín dụng giữa hai bên.

Đối với việc rút yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Việt T về việc yêu cầu Hợp đồng tín dụng vô hiệu, Tổng cục Đ không có ý kiến gì.

Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2022/KDTM-ST ngày 14/6/2022 của Toà án nhân dân quận Cầu Giấy đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X.

Buộc Công ty A phải thanh toán trả cho Ngân hàng X theo hợp đồng tín dụng đã ký số tiền là 39.129.159.389 đồng (ba mươi chín tỷ, một trăm hai mươi chín triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, ba trăm tám mươi chín đồng). Trong đó: nợ lãi trong hạn là 8.506.746.667 đồng (tám tỷ, năm trăm linh sáu triệu, bảy trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng); nợ lãi quá hạn là 30.622.412.722 đồng (ba mươi tỷ, sáu trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm mười hai nghìn, bảy trăm hai mươi hai đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X về việc buộc Công ty A phải thanh toán cho Ngân hàng X:

- số tiền nợ gốc 7.209.810.000 đồng.

- số tiền lãi phạt chậm trả lãi: 2.903.008.556 đồng.

- số tiền phạt chậm trả lãi phát sinh kể từ ngày 01/07/2015 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ cho Ngân hàng X.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0073/2009/HĐCBL ký ngày 15/12/2009 và Hợp đồng tín dụng số 00351/HĐTD/TDH-2009 ngày 15/12/2009 giữa Ngân hàng Đ (nay là Ngân hàng X) và Công ty A và giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X về việc kê biên, phát mại 03 tài sản thế chấp: Tài sản thứ 1 là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0, tại thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào

Cai, chủ tài sản: ông Nguyễn Việt T – bà Trần Thị Đ, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 867889, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00086, do UBND huyện S, tỉnh Lào Cai cấp ngày 22/06/2010; Tài sản thứ 2 là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số II, tại Khu ao rau muống, thị trấn T, huyện T, thành phố Hà Nội, chủ tài sản: ông Nguyễn Thác G – bà Lại Thị Thu H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 109342, số và sổ cấp giấy chứng nhận 00167, do UBND huyện T cấp ngày 08/03/2012; Tài sản thứ 3 là Quyền sử dụng 200 m^2 đất ở tại tổ 9A, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai, chủ tài sản là anh Nguyễn Việt D, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 756756, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00217, do UBND huyện S, tỉnh Lào Cai cấp ngày 18/12/2014.

Buộc Ngân hàng X làm thủ tục xóa đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật và trả lại:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0, tại tổ dân phố số 11, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai, số BA 867889, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00086, do UBND huyện S, tỉnh Lào Cai cấp ngày 22/06/2010 mang tên bà Trần Thị Đ cho ông Nguyễn Việt T, bà Trần Thị Đ.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số II, tại Khu ao rau muống, thị trấn T, huyện T, thành phố Hà Nội , số BK 109342, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00167, do UBND huyện T cấp ngày 08/03/2012 mang tên ông Nguyễn Thác G, bà Lại Thị Thu H cho ông Nguyễn Thác G, bà Lại Thị Thu H.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất ở tại tổ 9A, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai , số BO 756756, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00217, do UBND huyện S, tỉnh Lào Cai cấp ngày 18/12/2014 mang tên anh Nguyễn Việt D cho anh Nguyễn Việt D và chị Nguyễn Thị Thu T.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 21/6/2022 Công ty A nộp đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm với lý do Công ty được miễn trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng vì đây là sự kiện bất khả kháng. Toà án cấp sơ thẩm không đưa Công ty HM tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng.

Ngày 29/6/2022 Ngân hàng X nộp đơn kháng cáo với lý do không đồng ý bản án sơ thẩm đối với phần quyết định không chấp nhận xử lý 03 Tài sản thế chấp của 03 gia đình là ông Nguyễn Việt T, bà Trần Thị Đ; gia đình ông Nguyễn Thác G, bà Lại Thị Thu H và gia đình anh Nguyễn Việt D và chị Nguyễn Thị Thu T. Đây là tài sản đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của Công ty A với Ngân hàng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của Nguyên đơn phát biểu: Tài sản thế chấp của 03 gia đình được các chủ tài sản tham gia ký kết là tự nguyện, đúng quy định của

pháp luật. Điều 02 của Hợp đồng thế chấp quy định nghĩa vụ đảm bảo bao gồm toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo lãnh, các giấy nhận nợ, các Hợp đồng sửa đổi bổ sung...Như vậy phạm vi bảo đảm là rất rộng không bị thu hẹp trong khoản vay của Hợp đồng tín dụng 0351 với số tiền vay 180 tỷ đồng. Tài sản thế chấp này có thể được thế chấp cho 01 hoặc nhiều nghĩa vụ trả nợ của Công ty A. Pháp luật không hạn chế nghĩa vụ bảo đảm dù giá trị tài sản thế chấp có thể nhỏ hơn tổng nghĩa vụ được bảo đảm. Điều này được quy định tại điều 324 BLDS 2005 và điều 5 Nghị định 163/2006 của Chính phủ. Do đó Ngân hàng có quyền xử lý 03 Tài sản thế chấp này khi bên vay vi phạm nghĩa vụ đối với Hợp đồng tín dụng 0351. Do đó đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Việt D phát biểu: Phạm vi bảo đảm quy định tại điều 2 Hợp đồng thế chấp của 03 gia đình là không rõ ràng. Căn cứ khoản 1 điều 409 BLDS 2005 quy định giải thích Hợp đồng dân sự thì phải căn cứ vào ý chí của đương sự. Ở đây ý chí của bên vay đưa Tài sản thế chấp của 03 gia đình xuất phát từ Hợp đồng cấp bảo lãnh và Ngân hàng cũng phê duyệt Tài sản thế chấp của 03 gia đình thay thế Tài sản của Công ty H trong Hợp đồng bảo lãnh. Nghĩa vụ chỉ phát sinh đối với Hợp đồng cấp bảo lãnh và Ngân hàng cũng xác nhận Hợp đồng cấp bảo lãnh đã chấm dứt nên nghĩa vụ bảo lãnh cũng chấm dứt. Vì vậy Ngân hàng phải làm thủ tục giải chấp và trả lại Giấy chứng nhận QSD đất cho 03 gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội T hành thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- Hợp đồng tín dụng 351 các bên thoả thuận hình thức bảo đảm tiền vay chỉ thể hiện là thế chấp quyền thu phí đường bộ có thời hạn 05 năm tại trạm thu phí HM sau đó các bên không có tài liệu nào sửa đổi bổ sung hợp đồng về việc thay đổi, bổ sung tài sản bảo đảm cho hợp đồng tín dụng.

- Hợp đồng cấp bảo lãnh số 73, nội dung Ngân hàng bảo lãnh cho Công ty A ký hợp đồng chuyển giao quyền thu phí tại Trạm thu phí HM. Số tiền bảo lãnh 11.250.000.000 đồng, tài sản bảo đảm là quyền sử dụng 1.305.62m^2 đất của Công ty H. Sau khi Công ty H rút khỏi hợp đồng hợp tác kinh doanh trạm thu phí HM nên đã có văn bản yêu cầu Công ty A thay thế tài sản bảo đảm cho hợp đồng cấp bảo lãnh. Ngày 16/02/2012 Ngân hàng có thông báo đề nghị Công ty A bổ sung tài sản bảo đảm tương ứng giá trị đảm bảo cho khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại trạm thu phí HM là 11.600.000 đồng để làm thủ tục thay thế phần giá trị tài sản bảo lãnh mà Công ty H không đồng ý bảo lãnh nữa.

Ngày 06/6/2012 Ngân hàng có văn bản nội bộ chấp thuận tài sản của 03 gia đình được thay thế tài sản đảm bảo thực hiện hợp đồng bảo lãnh. Sau đó Ngân hàng và tưng gia đình T hành ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất với tổng giá trị định giá tài sản

thế chấpcủa 03 gia đình là 11.600.000.000 đồng đúng giá trị như yêu cầu của Ngân hàng khi yêu cầu thay thế tài sản đảm bảo cho hợp đồng bảo lãnh.

Như vậy trên cơ sở ý chí của các bên tham gia hợp đồng là Công ty A, Ngân hàng X khi ký các hợp đồng thế chấp với ông D, ông G bà H là để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh chứ không cho hợp đồng tín dụng nào khác. Không thể chỉ căn cứ vào điều 2 của các Hợp đồng thế chấp tài sản liệt kê một loạt các hợp đồng có thể phát sinh nợ giữa Công ty A với Ngân hàng để xác định tài sản bảo đảm của 03 gia đình người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải bảo đảm cho tất cả các nghĩa vụ đó.

Trạm thu phí HM phải chấm dứt hoạt động trước thời hạn do chính sách của nhà nước. Do đó thời hạn bảo lãnh cũng bị chấm dứt, đối tượng bảo lãnh không còn. Vì vậy Ngân hàng phải giải chấp tài sản bảo đảm, hoàn trả giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho người thế chấp là ông ông D, ông G bà H do vậy kháng cáo của Ngân hàng X không được chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 điều 296; khoản 1 Điều 308, Điều 309 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng X, giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND quận Cầu Giấy; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty A.

- Về án phí: Người kháng cáo chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc vắng mặt của đương sự: Phiên toà được mở nhiều lần, Toà án đã triệu tập hợp lệ đối với các đương sự. Bị đơn vắng mặt và có đơn xin hoãn phiên toà với lý do người đại diện theo pháp luật của Công ty A vừa phải xuất viện đã phải tham gia phiên toà vào các ngày 13 và 17/10/2022 nay không đủ sức khoẻ để tiếp tục tham gia phiên toà hôm nay. Lý do này của bị đơn là không chính đáng bởi ngoài đơn xin hoãn phiên toà, bị đơn không có tài liệu chứng minh người đại diện theo pháp luật của Công ty không đảm bảo sức khoẻ nên không được HĐXX chấp nhận.

[2]. Xét kháng cáo của Ngân hàng X:

Ngày 29/7/2009 Công ty A, Công ty T và Công ty H ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2009/HĐHTKD về việc hợp tác tham gia đấu thầu, quản lý, vận hành, khai thác kinh doanh dự án tại Trạm thu phía HM tại Km 393+400 Quốc lộ 1, tỉnh Nghệ An. Các bên nhất trí uỷ quyền cho Công ty A dùng pháp nhân của mình đứng ra làm các thủ tuc pháp lý với các cơ quan chức năng trong việc đấu thầu và ký kết Hợp đồng kinh tế với bên mời thầu nếu được trúng thầu.

Ngày 2/10/2009 Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định số 2861/QĐ-BGTVT phê duyệt kết quả đấu thầu chuyển giao quyền thu phí đường bộ tại Trạm thu phí HM và thông báo kết quả đấu thầu số 4177/TB-HĐQT ngày 8/10/2009 của Hội đồng đấu thầu chuyển giao quyền thu phí trạm thu phí HM.

Ngày 27/11/2009 Cục Đ (nay là Tổng cục Đ) và Công ty A ký Hợp đồng số 26/HĐ-CĐBVN (viết tắt là hợp đồng 26) chuyển giao quyền thu phí đường bộ có thời hạn 5 năm (60 tháng) tại Trạm thu phí HM, KM 393+400 quốc lộ 1A, tỉnh Nghệ An. Giá trị Hợp đồng bên B (A) phải thanh toán cho bên A (Cục Đường bộ) 225.000.000.000 đồng chia thành 03 đợt. Đợt 1 chậm nhất ngày 16/12/2009 số tiền 90 tỷ đồng, đợt 2 trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thanh toán lần 1: 67.500.000.000 đồng; đợt 3 trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày thanh toán lần 2: 67.500.000.000 đồng.

Bên B sẽ nộp cho bên A bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng thư bảo lãnh của Ngân hàng trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 5% giá trị trúng thầu = 11.250.000.000 đồng cho đến ngày kết thúc hiệu lực Hợp đồng hoặc khi hợp đồng chấm dứt trước thời hạn. Bên B được yêu cầu bồi thường trong trường hợp chưa hết thời hạn thu phí nhưng nhà nước trưng mua, trưng dụng Trạm thu phí.

Để thực hiện Hợp đồng 26, ngày 15/12/2009 Ngân hàng Đ (nay là Ngân hàng X) ký hợp đồng cấp bảo lãnh số 00073/2009/HĐCBL (viết tắt là Hợp đồng 73) với Công ty A. Số tiền bảo lãnh 11.250.000.000 đồng. Thời hạn bảo lãnh kể từ 16/12/2009 đến 1/1/2015. Biện pháp bảo đảm nghĩa vụ bảo lãnh là QSD 1.305,62 m2 đất tại tờ bản đồ 00 do UBND tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp, theo GCNQSD đất số AI 225746 ngày 14/7/2008 mang tên chủ sử dụng là Công ty H.

Tài sản đảm bảo của hợp đồng cấp bảo lãnh số 73 được Ngân hàng và Công ty H thoả thuận là QSD đất theo GCNQSD đất số AI 225746 do UBND tỉnh Hà Tây cấp ngày 14/7/2008. Hợp đồng thế chấp số công chứng 1529.HĐTC ngày 7/11/2009 được công chứng tại Phòng công chứng số 07, thành phố Hà Nội. Tài sản thế chấp cho Ngân hàng đảm bảo cho bên được bảo lãnh (A) vay tiền theo Hợp đồng tín dụng ký kết giữa các bên trong thời hạn 66 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này.

Ngày 7/10/2010 các bên ký phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số công chứng 6634.HĐTC nêu rõ tài sản thế chấp là QSD đất của Công ty H được dùng một phần để **bảo lãnh** cho Công ty A là 11.250.000.000 đồng để thực hiện Hợp đồng nhận chuyển giao quyền thu phí đường bộ có thời hạn 5 năm (60 tháng) tại Trạm thu phí HM, Km 393+400 quốc lộ 1A tỉnh Nghệ An theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số 73/2009/HĐCBL ngày 5/12/2009.

Căn cứ Hợp đồng cấp bảo lãnh số 73 và hợp đồng thế chấp 1529, ngày 7/12/2009 Ngân hàng phát hành thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Cục Đ, giá trị bảo lãnh 11.250.000.000 đồng để bảo lãnh cho Công ty A thực hiện các nghĩa vụ của hợp đồng Chuyển giao quyền thu phí tại Trạm thu phí HM ký ngày 27/11/2009 giữa Công ty A và Cục Đ. Thời hạn bảo lãnh kể từ ngày 16/12/2009 đến ngày 01/01/2015.

Ngày 24/01/2011 Công ty H có văn bản gửi các bên trong liên doanh và Ngân hàng rút không tiếp tục tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh và đề nghị rút tài sản đã thế chấp là Quyền sử dụng 1.305,62 m^2 đất của Công ty H.

Ngày 16/2/2012 Ngân hàng có thông báo số 23/2012/CV- CNHN yêu cầu A phải bổ sung tài sản tương ứng với giá trị bảo đảm cho khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng

tại Trạm thu phí HM là 11.600.000.000 đồng để Ngân hàng làm thủ tục thay thế phần giá trị tài sản bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại Trạm thu phí HM.

Ngày 6/6/2012 Ngân hàng phê duyệt đồng ý cho Công ty A được thay đổi tài sản đảm bảo bảo lãnh thực hiện hợp đồng Trạm thu phí HM bằng các tài sản của 03 gia đình bà Trần Thị Đ, ông Việt D, ông Nguyễn Thác G (BL 1025). Từ việc thay thế tài sản đảm bảo trong hợp đồng cấp bảo lãnh số 73 nên ngày 10/3/2012, 03 gia đình ông Nguyễn Việt T - bà Trần Thị Đ, anh Nguyễn Việt D, ông Nguyễn Thác G – bà Lại Thị Thu H đã ký 3 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất với Ngân hàng Đ thế chấp 3 thửa đất tại thị trấn T và thị trấn S với tổng số tiền được bảo đảm là: 11.250.000.000 đồng. Cụ thể: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 030.0011/HĐTC-2012, ngày 16/03/2012, số công chứng 192, quyển số 01/HĐGD-TP/CC; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 030.0006/HĐTC-2012, ngày 08/03/2012, số công chứng 000274.2012/HĐTCBL, quyển số 01-TP/CC-SCC/IIDGD; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 030.0010/ HĐTC- 2012 ngày 16/3/2012 số công chứng 191 quyển số 01/ HĐGD- TP/CC (sau này được thay thế bằng hợp đồng thế chấp số 0301812/2014/HĐTC, ngày 18/12/2014, số công chứng 3085, quyển số 09 TP/CC-SCC/HĐGD) để thay thế cho tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng: 1.305,62m^2 đất; Số sổ AI 225746; Tờ bản đồ số 00 của Công ty H.

Theo 03 hợp đồng thế chấp này, điều 2 các bên thoả thuận nghĩa vụ bảo đảm bao gồm *toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh và tất cả các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ và các cam kết khác của bên vay với Ngân hàng.*

Theo kháng cáo của Ngân hàng đề nghị Toà án phát mại Tài sản thế chấp của 03 gia đình để trả nợ thay cho Công ty A theo Hợp đồng tín dụng 00351/HĐTD/TDH-2009 (viết tắt là hợp đồng 351) ngày 15/12/2009 bởi Ngân hàng cho rằng 03 Tài sản thế chấp này cũng được đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng 351.

Xét Hợp đồng tín dụng số 351 được ký kết giữa Ngân hàng Đ (nay là Ngân hàng X) và Công ty A. Theo đó Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty A vay 180.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tỷ đồng). Mục đích vay: Trả tiền nhận chuyển giao quyền thu phí đường bộ có thời hạn 5 năm (60 tháng) tại Trạm thu phí HM, Km 393+400 Quốc lộ 1A, tỉnh Nghệ An thuộc Cục đường bộ - Bộ Giao thông vận tải.

Về tài sản đảm bảo, điều 5 Hợp đồng tín dụng 351 quy định: " *2.Tài sản bảo đảm là quyền thu phí đường bộ có thời hạn 5 năm (60 tháng) tại Trạm thu phí HM, Km 393 + 400 Quốc lộ 1A, tỉnh Nghệ An; 3.Việc bảo đảm tiền vay thực hiện với hình thức Hợp đồng bảo đảm tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay*". Ngày 07/4/2010 và ngày 02/7/2012 Ngân hàng Đ và Công ty A ký 02 phụ lục Hợp đồng tín dụng số 01/000351 và số 02/00035/HĐTD-TDH-2009, nội dung của cả 2 phụ lục chỉ là điều chỉnh lãi suất tiền vay (lên 1,2% tháng và 1,42% tháng).

Ngày 16/12/2009 Ngân hàng và Công ty A ký hợp đồng thế chấp quyền tài sản. Theo đó tài sản thế chấp là Quyền tài sản thuộc sở hữu của bên A (A) là toàn bộ quyền thu phí có thời hạn 05 năm kể từ ngày 1/1/2010 tại Trạm thu phí HM, Km393+4700 quốc lộ 1A tỉnh Nghệ An theo hợp đồng số 26 ngày 27/11/2009 về việc chuyển giao Quyền thu phí có thời hạn 05 năm (60 tháng) ký giữa bên A và Cục Đ. Giá trị Tài sản

thế chấp do bên A và bên B xác định là 225 tỷ đồng. Với giá trị tài sản thế chấp này bên B đồng ý cấp cho bên A hạn mức tín dụng (thông qua hình thức cho vay, bảo lãnh) với tổng số tiền (nợ gốc) cao nhất là 180 tỷ đồng.

Như vậy, tài sản thế chấp của Hợp đồng tín dụng số 351 được bên vay và bên cho vay thống nhất thoả thuận chỉ là Quyền tài sản – Quyền thu phí trạm thu phí HM, các bên đã định giá tài sản thế chấp và cho vay theo giá trị đã định giá.

Theo hồ sơ vay vốn do Ngân hàng cung cấp trên cơ sở Giấy đề nghị vay vốn của A, Ngân hàng đồng ý duyệt cho vay tại văn bản số 1086/2009/CV-TGĐ ngày 16/12/2009 số tiền 180 tỷ đồng với tài sản đảm bảo là Quyền thu phí đường bộ tại Trạm thu phí HM có giá trị 225 tỷ đồng. Tỷ lệ cho vay trên Tài sản đảm bảo là 80%. Như vậy ý chí của Ngân hàng khi xác định cho A vay vốn không đề cập đến tài sản đảm bảo là QSD đất của Công ty H và sau này được thay thế bằng Tài sản của 03 gia đình. Hợp đồng tín dụng 351 quy định hình thức bảo đảm tiền vay là Quyền thu phí đường bộ tại Trạm thu phí HM phù hợp với hồ sơ xét duyệt cho vay của Ngân hàng.

Sau khi Công ty H có đơn xin rút Tài sản đảm bảo là QSD đất của Công ty hiện đang thế chấp cho Hợp đồng cấp bảo lãnh số 73. Ngân hàng yêu cầu A bổ sung Tài sản đảm bảo thay thế. Theo đó Công ty A đã bổ sung Tài sản của 03 gia đình và được Ngân hàng định giá để xác định nghĩa vụ bảo lãnh là 11.250.000.000 đồng phù hợp với giá trị bảo đảm tại Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 6634.HĐTC là bảo lãnh theo hợp đồng cấp bảo lãnh số 73. Giá trị tài sản của 03 gia đình chỉ đủ nghĩa vụ đảm bảo theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số 73.

Tại phiên toà Ngân hàng căn cứ điều 02 của Hợp đồng thế chấp của 03 gia đình cho rằng nghĩa vụ đảm bảo là toàn bộ khoản vay của Công ty A trong các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo lãnh, các giấy nhận nợ… tức là Tài sản của 03 gia đình đảm bảo nhiều nghĩa vụ của A, cụ thể là vừa đảm bảo cho Hợp đồng số 73, vừa đảm bảo cho Hợp đồng số 351, HĐXX thấy rằng:

Như đã phân tích trên, khoản vay của A trong Hợp đồng tín dụng không đề cập nghĩa vụ đảm bảo là Tài sản của 03 gia đình mà chỉ là Quyền thu phí Trạm thu phí HM. Theo quy định tại khoản 7 điều 409 BLDS 2005: *Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng*. Khi Ngân hàng xác định tài sản của 03 gia đình thực hiện nhiều nghĩa vụ phải phù hợp với ý chí của các bên khi giao kết hợp đồng, phù hợp với hồ sơ khi xét duyệt cho vay hoặc bảo lãnh vay vốn. Hợp đồng 351, bên vay và bên cho vay không thoả thuận thế chấp tài sản của 03 gia đình, hồ sơ khi xét duyệt cho vay của Ngân hàng cũng không đề cập.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 của Hợp đồng tín dụng số 351: "*Việc sửa đổi bổ xung các điều khoản của Hợp đồng này phải được cả hai Bên ký phụ lục Hợp đồng tín dụng, những sửa đổi, bổ xung đó có hiệu lực thay thế, bổ xung điều khoản tương ứng trong Hợp đồng này"*. Như vậy thoả thuận nghĩa vụ đảm bảo ghi tại điều 2 trong hợp đồng thế chấp của 03 gia đình *là đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ của bên vay trong các Hợp đồng tín dụng* không đúng với thoả thuận của hợp đồng 351. Tại biên bản cam kết mượn tài sản (BL 714), 03 gia đình đồng ý đưa tài sản vào thế chấp cũng xác định để thay thế

tài sản của Công ty H trong Hợp đồng bảo lãnh. Việc xử lý tài sản thế chấp phải phù hợp thoả thuận từ Hợp đồng tín dụng đối chiếu với hợp đồng thế chấp. Điều 5 của hợp đồng 351 với điều 2 của Hợp đồng thế chấp được Ngân hàng áp dụng đảm bảo khoản vay của Hợp đồng 351 là mâu thuẫn, không phù hợp ý chí của bên vay, bên thế chấp, không phù hợp với hồ sơ xét duyệt cho vay nên không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ hợp đồng thế chấp 1529, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 6634 và các văn bản của A đề nghị thay đổi tài sản thế chấp của Công ty H được Ngân hàng chấp thuận. Tài sản của 03 gia đình chỉ đảm bảo cho hợp đồng bảo lãnh số 73. Căn cứ thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 00073/BLTHHĐ/ĐTNH-CNHN ngày 7/12/2009 do Ngân hàng phát hành, thời hạn bảo lãnh với Tổng cục Đ đã chấm dứt kể từ tháng 7/2014 (là ngày xoá bỏ Trạm thu phí HM theo chủ trương của nhà nước). Tổng cục Đ đã chấm dứt Hợp đồng số 26 trước thời hạn với Công ty A đồng nghĩa bảo lãnh cũng được chấm dứt theo hợp đồng này. Như vậy khi Ngân hàng kết thúc bảo lãnh với Tổng cục Đ thì Ngân hàng phải có trách nhiệm giải chấp tài sản và trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho 03 gia đình theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo của Ngân hàng đề nghị xử lý Tài sản của 03 gia đình để trả nợ thay cho Công ty A theo Hợp đồng tín dụng 351 không được chấp nhận.

[3]. Công ty A kháng cáo nhưng vắng mặt được coi như từ bỏ kháng cáo. Căn cứ khoản 3 điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Kháng cáo của Ngân hàng và Công ty A không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 30, 148, 296, 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Căn cứ Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước về quy chế cho vay của tổ chức tín dụng.

Căn cứ Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006; Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/2/2012 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty A.

2. Không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng X.

3. Giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2022/KDTM-ST ngày 14/6/2022 của Toà án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

4. Về án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty A phải chịu 2.000.000 đồng án phí KDTM phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 đồng theo biên lai số AA/2020/0018543 ngày 24/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cầu Giấy.

Ngân hàng X phải chịu 2.000.000 đồng án phí KDTM phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 đồng theo biên lai số AA/2020/0018576 ngày 7/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cầu Giấy.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có Hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- VKSND Thành phố Hà Nội;
- TAND quận Cầu Giấy;
- VKSND quận Cầu Giấy;
- Chi cục THADS TP Hà Nội;
- Chi cục THADS quận Cầu Giấy;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thuý Linh